

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2017



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2017

-----***-----

1.0 * M.S.

CÔNG TY: CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

Địa chỉ: 59 Ba Đình P. Thạch Thang Q. Hải Châu TP. Đà Nẵng VN

Tel: 0511.3886305 Fax: 0511.863736

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM TÀI CHÍNH 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30,302,833,614	23,027,329,524
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,771,219,874	1,326,180,999
1. Tiền	111	5	1,771,219,874	1,326,180,999
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,043,915,344	18,654,575,547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7a	24,426,672,429	18,700,099,192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8a	50,002,858	454,229,170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	351,519,591	284,526,719
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10a	(784,279,534)	(784,279,534)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	11		
IV. Hàng tồn kho	140		3,771,375,479	2,510,470,600
1. Hàng tồn kho	141	12	3,771,375,479	2,510,470,600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		716,322,917	536,102,378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	716,322,917	498,337,956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	19b		37,764,422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46,688,976,500	50,011,665,211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		35,403,191,870	36,379,302,263
1. Tài sản cố định hữu hình	221		24,370,499,787	25,346,610,180
- Nguyên giá	222	14	41,981,545,936	44,248,133,008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	14	(17,611,046,149)	(18,901,522,828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		11,032,692,083	11,032,692,083
- Nguyên giá	228	15	11,032,692,083	11,032,692,083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,219,784,630	10,760,187,953
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16a	11,219,784,630	10,760,187,953
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66,000,000	2,866,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			2,800,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6a	66,000,000	66,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	6,174,995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b		6,174,995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		76,991,810,114	73,038,994,735
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47,767,663,288	43,161,857,298
I. Nợ ngắn hạn	310		32,970,194,538	30,003,732,298
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17a	12,898,357,169	10,753,557,390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18a	7,307,840	99,588,100
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19a	1,373,439,125	1,690,265,186
4. Phải trả người lao động	314		1,771,178,085	2,440,369,112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	485,337,066	245,748,945
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	327,310,000	241,250,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	2,425,507,767	46,276,275
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	13,459,463,000	14,252,286,787
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	24a	222,294,486	234,390,503
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14,797,468,750	13,158,125,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	14,797,468,750	13,158,125,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29,224,146,826	29,877,137,437
I. Vốn chủ sở hữu	410		29,224,146,826	29,877,137,437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12,000,000,000	12,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24b	12,000,000,000	12,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69,054,079	69,054,079
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24a	1,633,524,798	1,633,524,798
5. Cổ phiếu quỹ	415	24a	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	24a	13,033,203,023	13,033,203,023
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,488,364,926	3,141,355,537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24f	702,882,737	137,499,562
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24f	1,785,482,189	3,003,855,975
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

10
CC
CC
01
JF
A

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76,991,810,114	73,038,994,735



Giám đốc

Nguyễn Lê Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	33,831,276,342	31,060,360,230	33,831,276,342	31,060,360,230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33,831,276,342	31,060,360,230	33,831,276,342	31,060,360,230
4. Giá vốn hàng bán	11	25	30,927,230,439	28,797,942,464	30,927,230,439	28,797,942,464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,904,045,903	2,262,417,766	2,904,045,903	2,262,417,766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	911,265,368	3,074,262	911,265,368	3,074,262
7. Chi phí tài chính	22	27	482,573,091	324,796,470	482,573,091	324,796,470
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		482,573,091	324,796,470	482,573,091	324,796,470
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		291,970,128	342,369,819	291,970,128	342,369,819
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,560,664,182	1,146,419,285	1,560,664,182	1,146,419,285
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+ 24-(25+26)}	30		1,480,103,870	451,906,454	1,480,103,870	451,906,454
12. Thu nhập khác	31	28	625,636,366	1,182,735,201	625,636,366	1,182,735,201
13. Chi phí khác	32	29	25,110,000	889,377,050	25,110,000	889,377,050
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		600,526,366	293,358,151	600,526,366	293,358,151
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	30	2,080,630,236	745,264,605	2,080,630,236	745,264,605
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	295,148,047	157,057,921	295,148,047	157,057,921
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	30	1,785,482,189	588,206,684	1,785,482,189	588,206,684
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,488	490	1,488	490
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Giám đốc



Nguyễn Lê Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 1 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26,445,477,709	34,123,674,440
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26,973,919,074)	(26,297,775,670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,392,916,644)	(2,289,226,672)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	28	(482,573,091)	(324,796,470)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		786,913,349	(559,377,729)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		492,135,823	562,254,063
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,152,638,846)	(531,384,077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,277,520,774)	4,683,367,885
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	16	(459,596,677)	(7,787,426,610)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	625,636,363	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,800,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		910,000,000	425,280,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,876,039,686	(7,362,146,610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	24		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	33	11,410,463,000	11,388,032,922
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	34	(10,563,943,037)	(9,533,507,075)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	24		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		846,519,963	1,854,525,847
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		445,038,875	(824,252,878)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1,326,180,999	1,924,911,728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	1,771,219,874	1,100,658,850



Giám đốc

Nguyễn Lê Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016 đã thay đổi tên Công ty từ “Công ty Cổ phần Portserco” thành “Công ty Cổ phần Logistics Portserco”), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh vận tải và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2017, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ và 01 công ty liên kết gồm:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Kinh doanh thương mại 162 Đường 3/2, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng
- Cửa hàng miễn thuế Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, hàng hóa) được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/03/2017	31/12/2016
Tiền mặt	56,910,817	125,089,027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,714,309,057	1,201,091,972
Cộng	1,771,219,874	1,326,180,999

6. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	2,492,078,540	2,280,724,678
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	1,094,959,981	1,730,637,794
Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	3,356,651,075	3,673,718,528
Công ty TNHH khoáng sản Transcend VN	1,444,661,934	781,848,246
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	1,125,730,496	1,130,912,382
Công ty TNHH Ống Thép Hoà Phát Đà Nẵng	1,443,126,790	665,791,690
Công ty TNHH Vận Tải và Dịch Vụ VINAFCO Miền Trung	1,586,951,868	-
Các đối tượng khác	11,882,511,745	8,436,465,874
Cộng	24,426,672,429	18,700,099,192

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Castrol BP Petco	11,156,858	81,463,170
Công ty CP tư vấn ĐTXD và chuyển giao công nghệ B&R	23,846,000	23,846,000
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 2	15,000,000	-
Trả trước cho người bán - ngắn hạn khác	-	348,920,000
Cộng	50,002,858	454,229,170

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	425,280,000	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	22,901,881	-	21,853,771	-
Tạm ứng	328,617,710	-	481,412,618	-
Phải thu khác	-	-	1,489,263	-
Cộng	351,519,591	-	930,035,652	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

Ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	585,945,520	585,945,520
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	198,334,014	198,334,014
Cộng	784,279,534	784,279,534

10. Hàng tồn kho

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	100,746,924	-	108,138,937	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	3,410,000	-
Chi phí SX, KD dở dang	83,618,010	-	143,775,564	-
Hàng hóa	3,587,010,545	-	3,245,552,634	-
Cộng	3,771,375,479	-	3,500,877,135	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2017.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	147,576,113	184,527,809
Chi phí bảo hiểm	191,017,508	120,910,443
Chi phí lớp chờ phân bổ	377,729,296	192,899,704
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	716,322,917	498,337,956

b. Dài hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	6,174,995
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	-	6,174,995

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17,007,372,708	424,093,073	26,758,427,227	58,240,000	44,248,133,008
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	133,593,073	2,132,993,999	-	2,266,587,072
Số cuối kỳ	17,007,372,708	290,500,000	24,625,433,228	58,240,000	41,981,545,936
Khấu hao					
Số đầu kỳ	4,870,961,960	187,701,406	13,784,619,462	58,240,000	18,901,522,828
Khấu hao trong kỳ	223,981,253	10,154,167	741,974,973	-	976,110,393
T/lý, nhượng bán	-	133,593,073	2,132,993,999	-	2,266,587,072
Số cuối kỳ	5,094,943,213	64,262,500	12,393,600,436	58,240,000	17,611,046,149
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	12,136,410,748	236,391,667	12,973,807,765	-	25,346,610,180
Số cuối kỳ	11,912,429,495	226,237,500	12,231,832,792	-	24,370,499,787

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 11,689,507,012 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3,550,761,609 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đồng

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083
Số cuối kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.
- Quyền sử dụng đất tại Lô B1- 13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 7.320 m², nguyên giá 7.512.492.083 đồng được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	31/12/2016
Xây dựng cơ bản	11,219,784,630	10,760,187,953
- Nhà kho	2,855,456,399	2,395,859,722
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8,364,328,231	8,364,328,231
Cộng	11,219,784,630	10,760,187,953

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Khoáng sản Transcend Việt Nam	1,300,000,000	1,450,000,000
Công ty TNHH Minh Phúc	835,197,507	597,961,123
DNTN Thông Tùng Bách	991,176,071	1,014,067,605
HTX DVHT Ô tô vận tải và Xe du lịch Đà Nẵng	1,398,364,570	1,263,521,162
Các đối tượng khác	8,373,619,021	7,878,007,500
Cộng	12,898,357,169	12,203,557,390

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Huy Hùng	-	77,000,000
Cty TNHH TM DV Duy Anh Dũng	-	22,588,100
Các đối tượng khác	7,307,840	-
Cộng	7,307,840	99,588,100

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	-	3,378,982,236	3,223,750,123	155,232,113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	786,913,349	295,148,047	786,913,349	295,148,047
Thuế thu nhập cá nhân	18,121,500	59,780,984	40,295,913	37,606,571
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	873,544,034	-	-	873,544,034
Các loại thuế khác	11,686,303	11,908,360	11,686,303	11,908,360
Cộng	1,690,265,186	3,745,819,627	4,062,645,688	1,373,439,125

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Chi phí lãi vay	-	25,792,567
Trích trước chi phí vé và phụ phí	91,830,000	53,960,000
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	348,052,521	120,541,833
Chi phí phải trả khác	45,454,545	45,454,545
Cộng	485,337,066	245,748,945

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Doanh thu nhận trước	327,310,000	241,250,000
Cộng	327,310,000	241,250,000

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	31/12/2016
Kinh phí công đoàn	14,901,201	42,541,342
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,531,641	1,906,931
Phải trả khác	9,074,925	1,828,002
Cổ tức phải trả	2,400,000,000	-
Cộng	2,425,507,767	46,276,275

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	7,525,887,047			13,459,463,000
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	-			-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân	13,297,161,787	10,459,463,000	10,297,161,787	13,459,463,000
Cộng	7,525,887,047	-	-	13,459,463,000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Kỳ hạn trả từ 1 đến 5 năm	14,113,250,000			14,797,468,750
- Ngân hàng TP Bank	1,345,500,000		84,093,750	1,261,406,250
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	2,117,250,000		154,687,500	1,962,562,500
- Vay dài hạn các cá nhân	10,650,500,000	951,000,000	28,000,000	11,573,500,000
Kỳ hạn trả trên 5 năm				
Cộng	14,113,250,000	951,000,000	266,781,250	14,797,468,750

- Vay các cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng ký với từng cá nhân để hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai bên. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng Seabank – CN Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn sau:
 - Hợp đồng số 40171/HĐTD-TDH ngày 29/02/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 02/03/2016 đến ngày 02/03/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 02 xe sowmi Romooc tải ben (tự đổ) theo hợp đồng mua bán số 005/2016/NHKD ngày 11/01/2016 ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Nam Hàn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 40177/HĐTD-TDH ngày 14/04/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 19/04/2016 đến ngày 19/04/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo hiệu HOWO Trung Quốc theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 01-04/2016/HĐMB/TH-PSC ngày 31/03/2016 ký kết giữa Công ty và Công ty CP Ô tô Trung Hàn và 03 sowmi romooc theo hợp đồng mua bán Rơ Mooc Bene số 00302/NH-SC/2016 ngày 19/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Nam Hàn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	12,000,000,000	1,633,524,798	-	13,033,203,023	2,201,704,047	69,054,079	28,937,485,947
Tăng trong năm	-	-	-	-	3,121,455,975	-	3,121,455,975
Giảm trong năm	-	-	-	-	2,064,204,485	-	2,064,204,485
Số dư tại 31/12/2016	12,000,000,000	1,633,524,798	-	13,033,203,023	3,258,955,537	69,054,079	29,994,737,437
Số dư tại 01/01/2016	12,000,000,000	1,633,524,798	-	13,033,203,023	3,258,955,537	69,054,079	29,994,737,437
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1,785,482,189	-	1,785,482,189
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2,556,072,800	-	2,556,072,800
Số dư tại 31/12/2016	12,000,000,000	1,633,524,798	-	13,033,203,023	2,488,364,926	69,054,079	29,224,146,826

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12,000,000,000	12,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12,000,000,000	12,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,400,000,000	1,800,000,000

c. Cổ phiếu

	31/03/2017	31/12/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,200,000	1,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25/03/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 20%/vốn điều lệ (tương ứng 2.400.000.000 đồng). Công ty sẽ thực hiện chi trả số cổ tức này trong tháng 4 đầu năm 2017.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2017	31/12/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3,258,955,537	2,201,704,047
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1,785,482,189	3,121,455,975
Phân phối lợi nhuận	2,556,072,800	2,064,204,485
+ Phân phối lợi nhuận các năm trước (*)	2,556,072,800	2,064,204,485
- Quỹ đầu tư phát triển		-
- Quỹ dự phòng tài chính		-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		154,119,283
- Quỹ thưởng Ban điều hành	156,072,800	110,085,202
- Chi trả cổ tức	2,400,000,000	1,800,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,488,364,926	3,258,955,537

(*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2016 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25/03/2017.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Doanh thu bán hàng	10,627,764,557	8,495,430,953
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	23,203,511,785	22,564,929,277
Cộng	33,831,276,342	31,060,360,230

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Giá vốn hàng hoá đã bán	10,203,853,200	8,187,795,001
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	21,015,347,367	20,952,517,282
Cộng	31,219,200,567	29,140,312,283

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,265,368	3,074,262
Lãi do bán cổ phiếu đầu tư	280,000,000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	630,000,000	-
Cộng	911,265,368	3,074,262

26. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Chi phí lãi vay	482,573,091	324,796,470
Cộng	482,573,091	324,796,470

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Tiền lương nhân viên bán hàng	96,177,500	107,900,000
Các khoản khác	195,792,628	234,469,819
Cộng	291,970,128	342,369,819

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	91,841,403	64,308,198
Chi phí nhân công	984,044,315	745,488,640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68,736,951	71,588,601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404,883,822	238,925,105
Các khoản khác	11,157,691	26,108,741
Cộng	1,560,664,182	1,146,419,285

28. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	625,636,363	1,182,735,200
Các khoản thu nhập khác	3	1
Cộng	625,636,366	1,182,735,201

29. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Chi phí nộp phạt	1,360,000	13,675,000
Chi phí thanh lý tài sản	-	838,941,050
Các khoản chi phí khác	23,750,000	36,761,000
Cộng	25,110,000	889,377,050

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,080,630,236	745,264,605
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		39.875.000
- Các khoản điều chỉnh tăng		39.875.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	25,110,000	39.875.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	630,000,000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1,475,740,236	785,139,605
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	295,148,047	157,027,921

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,785,482,189	588,206,684
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		-
- Điều chỉnh tăng		-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,785,482,189	588,206,684
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1,200,000	1,200,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,488	490

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	57,000,000	41,512,000
Thu nhập của Ban Giám đốc	134,550,000	131,809,261



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2017